



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
Tỉnh An Giang

Tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
9 tháng năm 2020

Kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2020 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng lên toàn bộ nền kinh tế thế giới, đến nay diễn biến vẫn còn phức tạp, trong đó có Việt Nam. Trong tỉnh bên cạnh những thuận lợi tích cực từ năm 2019, kinh tế - xã hội cũng chịu tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xuất khẩu hàng hóa. Tuy nhiên, nhờ các Nghị quyết do Chính phủ ban hành, cùng các nhiệm vụ, giải pháp của tỉnh đã phần nào tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả kinh tế tiếp tục phát triển tuy chậm hơn cùng kỳ năm trước nhưng an sinh, trật tự xã hội vẫn được giữ vững và ổn định. Cụ thể, trên từng lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trước tác động của tình hình dịch bệnh Covid-19 việc tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp, thủy sản gặp nhiều trở ngại. Song, về quy mô và kết quả sản xuất trong những tháng đầu năm diễn biến thuận lợi, lúa vụ Đông Xuân trúng mùa, trúng giá; tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát tốt; riêng giá cá tra vẫn còn ở mức thấp do thị trường xuất khẩu không thuận lợi. Điềm qua một số mặt như sau:

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Tính từ đầu năm 2020 đến ngày 15/9/2020, toàn tỉnh đã gieo trồng được 668,6 ngàn ha, bằng 100,41% so cùng kỳ năm trước; trong đó: Cây lúa được 624,1 ngàn ha, bằng 101,21% so cùng kỳ năm trước (trong đó: Lúa mùa được 4,8 ngàn ha, bằng 100,84%; lúa Đông Xuân được 229,4 ngàn ha, bằng 98,16%; lúa Hè Thu được 231,2 ngàn ha, bằng 100,42%; lúa Thu Đông đã xuống giống được 158,7 ha, bằng 107,27% và hiện nay vẫn đang tiếp tục xuống giống) và hoa màu cũng đã gieo trồng được 44,5 ngàn ha, bằng 90,42% so cùng kỳ; trong đó: Ngô đạt 5.322,9 ha, bằng 93,59%; rau các loại được 28.577,9 ha, bằng 90,35%; Khoai mì đạt 790,7 ha, bằng 105,04%;...

Tổng sản lượng lúa được 2,993 triệu tấn (chưa kể vụ lúa Thu Đông), bằng 100,03% (tăng 943 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa mùa được 20,3 ngàn tấn, tăng 1,2 ngàn tấn; lúa Đông Xuân được 1,645 triệu tấn, giảm 14,2 ngàn tấn; lúa Hè Thu được 1,327 triệu tấn, tăng 13,9 ngàn tấn%).

Câu lâu năm: Trong 9 tháng đầu năm 2020, diện tích hiện có hơn 18,9 ngàn ha (trong đó trồng mới 500 ha, tăng 39 ha so cùng kỳ năm trước), bằng 107% (+1.242 ha) so cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng thu hoạch đạt hơn 168 ngàn tấn, tăng 14,25% (tăng hơn 21 ngàn tấn), cụ thể: Xoài sản lượng đạt 119,6 ngàn tấn, tăng 19,5 ngàn tấn; các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt 3,9 ngàn tấn (+220 tấn) so cùng kỳ;...

1.1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi heo chịu thiệt hại nặng từ bệnh dịch tả heo châu Phi năm 2019; chăn nuôi trâu bò do môi trường chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, giá cả cạnh tranh kém so sản phẩm ngoại nhập,.. nên quy mô đàn nuôi có bị ảnh hưởng giảm so cùng kỳ. Riêng chăn nuôi gia cầm nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh nên quy mô đàn phát triển tốt.

Đàn trâu bò có khoảng 69,5 ngàn con, bằng 94,7% (- 3.884 con) so cùng kỳ, trong đó, đàn bò 67,4 ngàn con, bằng 94,98% (- 3.561 con). Đàn heo hiện có khoảng 84 ngàn con, bằng 88,42% so cùng kỳ; hiện do nguồn cung còn hạn chế, giá heo hơi trên thị trường trong tỉnh tiếp tục dao động từ 8 - 8,8 triệu đồng/tạ. Đàn gia cầm có 4,6 triệu con, bằng 102,18% so cùng kỳ, trong đó, đàn gà có 1,4 triệu con, bằng 100,36% so cùng kỳ.

Ước sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2020 đạt gần 20,8 ngàn tấn, bằng 83,66% (- 4 ngàn tấn) so cùng kỳ; trong đó, nhiều nhất là thịt heo gần 9 ngàn tấn, bằng 74,04%; thịt gia cầm 5,6 ngàn tấn, bằng 99,02% và thịt bò gần 5,4 ngàn tấn, bằng 94,87%;...

1.2. Lâm nghiệp

Thực hiện 9 tháng năm 2020, so cùng kỳ: Đã phát hiện 13 vụ vi phạm lâm luật, phạt tiền 5 vụ, thu 5,9 triệu đồng; đã trồng được 2,4 triệu cây phân tán. Sản lượng gỗ khai thác ước được 25.510 m³, bằng 99,8% và 200.765 ster củi, gần bằng 96,6%.

1.3. Thủy sản

Trong 9 tháng năm 2020 do tác động của dịch bệnh Covid-19, tình hình xuất khẩu cá tra gặp khó khăn, giá bán thấp nên các hộ nuôi và doanh nghiệp thực hiện cắt giảm thức ăn nhằm kéo dài thời gian nuôi chờ giá dẫn đến diện tích thu hoạch giảm.

Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2020, ước đạt 380,4 ngàn tấn, so cùng kỳ bằng 99,38% (trong đó quý III/2020 đạt 132,1 ngàn tấn, bằng 103,86%), trong đó cá được 374,3 ngàn tấn, bằng 99,82%; thủy sản khác được 6,1 ngàn tấn, bằng 78,17%.

1.3.1. Nuôi trồng

Sản lượng đạt 369,4 ngàn tấn, tăng 0,06% (trong đó quý III/2020 đạt 129,1 ngàn tấn, bằng 104,34%) so cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá tra 319,8 ngàn tấn, bằng 99,51% (- 1.573). Các loại cá khác (cá lóc, rô phi, điêu hồng,...), nhờ nhu cầu thị trường tăng cao, tiêu thụ nhiều cả trong và ngoài tỉnh, giá bán luôn ổn

định nên diện tích nuôi cũng được mở rộng; sản lượng thu hoạch 9 tháng đạt gần 48,8 ngàn tấn, bằng 104,42% (+2.068 tấn) so cùng kỳ.

Do nhu cầu con giống thả nuôi giảm mạnh, cộng với lượng cá tra thương phẩm tồn đọng nhiều nên lượng con giống SX cũng giảm nhiều; ước con giống cá tra SX khoảng 1,41 tỷ con, bằng 82,69% so cùng kỳ năm trước.

1.3.2. Đánh bắt

Đang cao điểm mùa khô và do lũ về muộn, nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt nên sản lượng khai thác sụt giảm. Tính chung 9 tháng năm 2020, sản lượng khai thác khoảng 11 ngàn tấn, bằng 80,98% (trong đó quý III/2020 đạt gần 3 ngàn tấn, bằng 72,3%) so cùng kỳ; trong đó cá 5,9 ngàn tấn, bằng 86,41%.

2. Sản xuất công nghiệp

Đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã khống chế, nhưng vẫn còn ảnh hưởng chung về thị trường trong nước và thế giới. Tuy nhiên, hiệp định thương mại EVFTA có hiệu lực từ tháng 8/2020 đã tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh sang Châu Âu; sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và tăng trưởng, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 9/2020, ước tăng 7,59% so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước tăng 11,89%), trong đó ngành khai khoáng tăng 97,62%; chế biến, chế tạo chỉ tăng 7,92%; SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước nóng và điều hòa không khí tăng 7,87%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,55%.

Ước 9 tháng năm 2020, IIP tăng 4,06% so cùng kỳ (cùng kỳ năm trước tăng 8,98%); trong đó, tăng cao hơn mức tăng chung và tăng cao nhất là ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước nóng và điều hòa không khí tăng 26,31%; khai khoáng tăng 11,94%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,81%; ngành chế biến, chế tạo chỉ tăng 0,58%. Xét theo quý, thì IIP quý I năm 2020 tăng 6,91%, quý II năm 2020 tăng 1,31% và quý III năm 2020 tăng 4,29% (cùng kỳ năm 2019 lần lượt là quý I tăng 7,83%, quý II tăng 7,93% và quý III tăng 11,12%).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng năm tăng cao, so cùng kỳ năm trước: Khai khoáng khác tăng 11,94%; SX chế biến thực phẩm tăng 5,59%; SX trang phục tăng 12%; SX sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,33%; SX và phân phối điện tăng 26,31%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 10,51%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 6,57%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2020, có tăng trưởng so cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng khác đạt 4,37 triệu m³, tăng 11,9% (do nhu cầu thị trường tăng); phi lê đông lạnh đạt 112.087 tấn, tăng 3,1% (các doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh tích cực, chủ động tìm kiếm thị trường trên thế giới); gạo ước xuất đạt 1,32 triệu tấn, tăng 5,7% (do nhu cầu trên thế giới tăng); áo sơ mi cho người lớn xuất đạt 26,1 triệu cái, tăng 13% (do thuận lợi nhờ

có thị trường ổn định từ Công ty mẹ ở các nước Mỹ, Trung Quốc, Đài Loan); giấy, dép có đế đạt trên 18 triệu đôi, tăng 21,4% (tăng do đầu tư mở rộng quy mô và sản xuất gia công theo đơn đặt hàng ổn định); xi măng Portland đen đạt 333,2 ngàn tấn, tăng 25,8%; điện thương phẩm đạt 2.465 triệu Kwh, tăng 4,7%; điện mặt trời đạt 232 triệu Kwh, tăng 236,9%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt gần 60 tỷ đồng, tăng 6,7%;... Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm như: Thuốc lá có đầu lọc đạt 88,9 triệu bao, tăng 2,4%; ba lô đạt 61,3 triệu cái, bằng 67,7%; bê tông tươi đạt 120.687 m³, bằng 92,3%; máy sấy nông sản đạt 27 cái, bằng 26,7%;...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 9/2020 bằng bằng 96,2% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành SX thực phẩm bằng 90,91%; ngành SX đồ uống tăng 97,8%; ngành SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác bằng 61,63%; ngành SX giường tủ bàn ghế bằng 55,32%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác tương đương so tháng trước.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2020 tăng 8,24% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành SX chế biến thực phẩm tăng 13,51%; ngành SX trang phục tăng 28,10%; ngành SX sản phẩm từ giấy bằng 97,65%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 9 tháng năm 2020 tăng 32,72% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 2,02%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 36,42%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,20%; ngành cung cấp nước tăng 13,07% so với cùng kỳ.

3. Hoạt động của doanh nghiệp

3.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính từ đầu năm 2020 đến 14/9/2020 so cùng kỳ năm trước: Toàn tỉnh có 567 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 8,82%; với vốn đăng ký 4.012 tỷ đồng, tăng 18,67%; Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 129 doanh nghiệp, bằng 96%. Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện 77 doanh nghiệp, bằng 80,21%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 202 doanh nghiệp, tăng 8,02%.

3.2. Dự báo xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo

Dự báo tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD): Quý hiện tại so với quý trước: Có 21,21% số doanh nghiệp cho rằng tốt hơn; có 43,94% cho rằng giữ nguyên và có 34,85% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại: Có 66,67% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn; có 15,15% cho rằng vẫn giữ nguyên và 18,18% cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm: Quý hiện tại so với quý trước 37,88% cho là tăng lên; 57,58% cho là giữ nguyên và 4,55% cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 40,91% cho là tăng lên; 56,06% cho là giữ nguyên và 3,03% cho là giảm đi.

Dự báo về tỉ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của các doanh nghiệp: Có 39,39% cho là nhu cầu thị trường trong nước thấp; có 25,76% cho là nhu cầu

quốc tế thấp; có 63,64% tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 15,15% cho là tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao; có 34,85% cho là thiếu nguyên, nhiên vật liệu; có 34,85% cho là không tuyển được lao động theo yêu cầu; có 33,33% cho là thiết bị công nghệ lạc hậu; có 42,42% cho là lãi vay vốn cao; có 30,30% cho là khó khăn về tài chính; có 18,18% cho là khó tiếp cận nguồn vốn vay; có 4,55% cho là ảnh hưởng đến chính sách pháp luật của nhà nước; có 10,61% cho là ảnh hưởng bởi lý do khác.

4. Xây dựng, đầu tư

4.1. Xây dựng

Ước thực hiện 9 tháng năm 2020, giá trị sản xuất ngành xây dựng: Theo giá so sánh ước đạt 6.026 tỷ đồng, tăng 5,75% so cùng kỳ năm trước, trong đó công trình nhà ở đạt 3.270 tỷ đồng, tăng 4,91%; công trình nhà không ở đạt 1.452 tỷ đồng, tăng 7,12%. Theo giá hiện hành đạt 8.739 tỷ đồng, tăng 6,79% so cùng kỳ năm trước.

4.2. Đầu tư

Trong 9 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 11.564 tỷ đồng, bằng 93,1% so cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 những tháng đầu năm 2020 và bằng 16,49% GRDP (cùng kỳ năm 2019 là 18,75%); trong đó: Vốn thuộc ngân sách nhà nước đạt 4.316 tỷ đồng (chiếm 37,32% so tổng vốn), tăng 69,1%; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân đạt 5.641 tỷ đồng (chiếm 48,78% so tổng vốn), bằng 64,18%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 95 tỷ đồng (chiếm 0,82% so tổng vốn), bằng 8,92 lần. Xét theo quý: Quý I/2020 đạt 3.385 tỷ đồng, tăng 30,86%; quý II/2020 đạt 4.052 tỷ đồng, bằng 76,35% và quý III/2020 đạt 4.127 tỷ đồng, bằng 90,01%).

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, ước 9 tháng năm 2020 đạt 3.729 tỷ đồng, so KH bằng 73,47% và so cùng kỳ tăng 48,86%; trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 3.223 tỷ đồng, bằng 68,73% và tăng 60,31%; cấp huyện đạt 506 tỷ đồng, tăng 31,04% và tăng 2,29%. Xét theo quý: Quý I/2020 đạt 1.252 tỷ đồng, tăng 63,87%; quý II/2020 đạt 1.244 tỷ đồng, tăng 38,60% và quý III/2020 đạt 1.233 tỷ đồng, tăng 46,17%.

5. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh đã hoạt động bình thường (sau tác động của dịch bệnh Covid-19), các siêu thị, trung tâm mua sắm luôn duy trì lượng hàng hóa dồi dào và tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, đầu tư các sản phẩm mới, đa dạng phong phú, giá hợp lý, nên sức mua ổn định.

Tháng 9/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV tiêu dùng ước đạt hơn 11.554 tỷ đồng, tăng khoảng 9,31% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ đạt 9.256 tỷ đồng, tăng 13,61%; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 1.557 tỷ đồng, bằng 94,04%; du lịch lữ hành đạt gần 3 tỷ đồng, bằng 57,82%; dịch vụ tiêu dùng khác đạt 738 tỷ đồng, bằng 96,87%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV tiêu dùng ước đạt hơn 92.680 tỷ đồng, tăng khoảng 2,53% so cùng kỳ năm trước; xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hoá đạt 73.971 tỷ đồng (chiếm 79,81% tổng mức; cùng kỳ năm 2019 chiếm 75,34%), tăng 8,62% so cùng kỳ năm trước (trong đó quý I/2020 đạt 24.844 tỷ đồng, tăng 8,99%; quý II/2020 đạt 22.587 tỷ đồng, tăng 6,59% và quý III/2020 đạt 26.540 tỷ đồng, tăng 10,04%). Phân theo nhóm ngành hàng, so cùng kỳ năm trước: Lương thực, thực phẩm tăng 11,9%; hàng may mặc tăng 3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 9,4%; gỗ và VLXD tăng trên 18%; ô tô các loại giảm 16,6%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 0,9%; xăng dầu các loại tăng 11,5%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) giảm 32%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 5%; hàng hoá khác giảm 12%; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 15,8%;

- Doanh thu DV lưu trú, ăn uống đạt 12.402 tỷ đồng (chiếm 13,38% tổng mức; cùng kỳ năm 2019 chiếm 17,73%), bằng 77,37% so cùng kỳ năm trước, trong đó: DV lưu trú đạt 128 tỷ đồng, bằng 65,07%; DV ăn uống đạt 12.274 tỷ đồng, bằng 77,52%;

- Doanh thu du lịch lữ hành đạt 22 tỷ đồng, bằng 62,62%;

- Doanh thu DV tiêu dùng khác đạt 6.285 tỷ đồng, tăng 0,96%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2020 tiếp tục tăng 0,21% so tháng trước (tăng liên tiếp 4 tháng, kể từ tháng 5/2020; so tháng trước cùng năm: Tháng 5/2020 tăng 0,31%, tháng 6/2020 tăng 0,78%, tháng 7/2020 tăng 0,54%), trong đó có 6 nhóm tăng, 5 nhóm giảm; tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,15%, do một số mặt hàng thực phẩm thịt gia súc, gia cầm và thủy hải sản tươi sống khác tăng giá kéo theo hàng ăn uống cũng tăng và tăng cao nhất là giá thịt lợn tăng 7,18% (trong đó thực phẩm tăng 1,93%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,66%; lương thực giảm 0,69%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,87%; bưu chính viễn thông tăng 0,38%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,28%; giao thông tăng 0,23%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%;...Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại như may mặc, mũ nón và giày dép; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD; thiết bị và đồ dùng gia đình; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch;...đều giảm từ 0,09% đến 1,43%.

CPI tháng 8/2020 tăng 0,96% so tháng 12/2019; so cùng kỳ tăng 4,35%; bình quân 8 tháng năm 2020 tăng 4,78% so cùng kỳ năm trước.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng (kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ; vàng 99,99%) tháng 8/2020 tăng 10,41% so tháng trước; so tháng 12/2019 tăng 32,98% và so cùng kỳ tăng 34,48% (do ảnh hưởng giá thế giới). Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2020 giảm

0,07% so tháng trước; so tháng 12/2019 tăng 0,84% và so cùng kỳ năm trước giảm 0,02% (do ảnh hưởng giá thế giới).

7. Vận tải

Ước thực hiện 9 tháng năm 2020, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.980 tỷ đồng, tăng 4,21% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 1.438 tỷ đồng, tăng 0,54%; hàng hóa đạt 2.358 tỷ đồng, tăng 6,53%. Xét theo quý: Quý I/2020 đạt 1.287 tỷ đồng, tăng 7,4%; quý II/2020 đạt 1.236 tỷ đồng, bằng 97,94% và quý III/2020 đạt 1.457 tỷ đồng, tăng 7,22%).

Thực hiện 9 tháng năm 2020: Vận tải hành khách, ước đạt 129,2 triệu lượt khách, tăng 3,24% và luân chuyển 1.679,9 triệu lượt khách.km, bằng 99,90% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 61,6 triệu lượt khách, bằng 98,99% và 1.622,4 triệu lượt khách.km, bằng 99,67%; đường sông đạt gần 67,6 triệu lượt khách, tăng 7,44% và 57,5 triệu lượt khách.km, tăng 6,55%. Vận tải hàng hoá, ước đạt 33 triệu tấn, tăng 6,56% và 2.591 triệu tấn.km, tăng 6,89% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Đường bộ đạt 6,5 triệu tấn, tăng 8,31% và 517,3 triệu tấn.km, tăng 8,73%; đường sông đạt 26,5 triệu tấn, tăng 6,14% và 2.073,7 triệu tấn.km, tăng 6,44%.

8. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

8.1. Xuất khẩu hàng hoá

Trong 9 tháng năm 2020 mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng tình hình xuất khẩu hàng hóa vẫn tiếp tục tăng trưởng, trong đó 2 mặt hàng chủ lực của tỉnh đều tăng nhưng tăng mạnh nhất là mặt hàng gạo (do nhu cầu trên thế giới tăng) so cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2020, ước đạt 681,2 triệu USD, tăng 3,42% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đạt 581,5 triệu USD, tăng 2,67%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 74,3 triệu USD, tăng 10,59% và kinh tế nhà nước đạt 25,4 triệu USD, tăng 1,21%. Điềm qua một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh xuất khẩu 9 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm trước:

Thủy sản đông lạnh: Ước xuất được 89.594 tấn, tương đương 215,5 triệu USD, tăng 0,94% về lượng và tăng 1,16% về kim ngạch. Xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng mạnh tại thị trường Trung Quốc (do dịch bệnh Covid-19). Dự báo trong thời gian tới, tình hình xuất khẩu thủy sản có nhiều tín hiệu khả quan hơn từ thị trường Châu Âu do Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam đã được thông qua.

Giá thủy sản đông lạnh xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2020 đạt 2.405,13 USD/tấn, tăng 5,22 USD/tấn so cùng kỳ; tăng là do thời gian gần đây giá cá nguyên liệu tăng, giá xuất khẩu cũng tăng tương ứng.

Gạo: Ước xuất được 386.850 tấn, tương đương 209,6 triệu USD; tăng 8,55% về lượng và tăng 16,87% về kim ngạch. Nhìn chung, tình hình xuất khẩu gạo có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ, do nhu cầu nhập khẩu gạo tăng

từ các thị trường Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana,... và một số thị trường như Nga, Bangladesh và Châu Âu. Giá gạo xuất khẩu bình quân 9 tháng năm 2020 đạt 541,83 USD/tấn, tăng 38,57 USD/tấn so cùng kỳ, do nhu cầu thế giới tăng, đây là mức tăng giá cao nhất của gạo trong nhiều năm qua.

Rau quả đông lạnh: Ước xuất 6.999 tấn, tương đương 12 triệu USD, tăng 1,43% về lượng và tăng 3,45% về kim ngạch.

Hàng dệt, may (quần áo các loại) xuất đạt 72,6 triệu USD, tăng 3,02%; Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù xuất đạt gần 26 triệu USD, tăng 3,89%; dự đoán trong năm 2020 xuất khẩu hàng may mặc tiếp tục tăng trưởng mạnh vào thị trường Mỹ và thị trường Châu Âu.

Giày dép các loại xuất đạt xuất đạt 20,3 triệu USD, giảm 5,14%; Hàng hóa khác đạt 98,6 triệu USD, giảm 10,98% về kim ngạch...

8.2. Nhập khẩu hàng hoá

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 9 tháng năm 2020, đạt 123,6 triệu USD, so cùng kỳ tăng 5,66%; điểm qua một số mặt hàng chủ yếu tăng cao so cùng kỳ như: TÀGS và nguyên liệu đạt 6,4 triệu USD, tăng 6,72%; thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt gần 24 triệu USD, tăng 6,52%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,6 triệu USD, tăng 11,88%; vải các loại đạt 54,2 triệu USD, tăng 8,13%; hàng hóa khác đạt 16,1 triệu USD, giảm gần 3%;...

9. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

9.1. Lao động, việc làm

Tính từ đầu năm đến nay, có 132 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Hiện nay, tổng số lao động nước ngoài đang làm việc là 155 người (có 91 người làm việc trong các khu công nghiệp). Về quy mô lực lượng lao động ước thực hiện quý III/2020 đạt 1.008.314 người, tăng 1.980 người so quý II/2020. Lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 966.425 người, giảm 0,81% so quý II/2020 (tương đương khoảng 7.892 lao động). Ước quý III/2020 số lao động đăng ký hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc khoảng 5.500 người; số lao động được hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc là 5.200 người; dự chi tổng số tiền trợ cấp thôi việc, mất việc là 68.661 triệu đồng.

- Tình hình hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (tính đến 20/8/2020): Thực hiện Gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ cơ bản hoàn thành cụ thể như sau: Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu kê khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm dừng kinh doanh là 847 hộ, được hỗ trợ 1 triệu đồng/hộ, số tiền là 847 triệu. Nhóm đối tượng là người có công với cách mạng; đối tượng bảo trợ xã hội; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo đã chi hỗ trợ 228.295 đối tượng, số tiền 230.466 triệu đồng. Nhóm người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được tỉnh giải quyết 169 người lao động, với kinh phí hỗ trợ 169 triệu đồng. Nhóm người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc (các nhóm nghề còn lại) là 48.619 người, tỉnh đang

xem xét quyết định hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ 48.619 triệu đồng (trong đó nhóm người bán lẻ xổ số lưu động có 7.844 người được hỗ trợ 7.844 triệu đồng từ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang).

9.2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Trong 9 tháng đầu năm 2020, nhìn chung, đời sống dân cư tạm ổn định nhưng vẫn còn khó khăn hơn so cùng kỳ năm trước, do tác động của dịch bệnh Covid-19, như: Lao động ngoài Nhà nước mức thu nhập hàng tháng có tăng lên nhưng không đáng kể (do tăng lương tối thiểu vùng), tuy nhiên do dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh (giảm cách xã hội, giảm giờ làm, giảm lương,...thu nhập giảm), đến nay hoạt động SXKD trở lại bình thường nên thu nhập và cuộc sống tạm ổn định. Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương có cải thiện (do thu nhập tăng thêm 100.000 đồng/tháng lương cơ bản từ tháng 7/2019), đời sống tạm ổn định nhưng chất lượng cuộc sống chưa được cải thiện, vì giá cả một số mặt hàng thiết yếu liên quan đến đời sống vẫn còn ở mức cao, nên chưa được cải thiện nhiều.

Đồng thời, các chính sách an sinh xã hội luôn được tỉnh quan tâm; trong dịp tết Nguyên đán Canh Tý 2020 tỉnh quan tâm chăm lo đầy đủ hơn cho các gia đình người có công cách mạng và đối tượng chính sách...

9.3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tình hình dịch bệnh từ đầu năm 2020 đến 18/9/2020: Sốt xuất huyết có 1.758 ca mắc, không tử vong; so cùng kỳ năm trước bằng 30,08% (cùng kỳ năm 2019 tử vong 1 ca). Tay chân miệng có 532 ca mắc, không tử vong; so cùng kỳ bằng 44,70%. Thương hàn và Phó thương hàn có 16 ca, không tử vong. Viêm não virus 1 ca, không tử vong.

Từ đầu năm 2020 đến nay, chưa có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra; phối hợp liên ngành quản lý an toàn thực phẩm tết Trung thu và xử lý sản phẩm không bảo đảm ATTP (Pate Minh Chay). Bệnh Viêm đường hô hấp cấp tính do chủng mới vi-rút Corona (COVID-19), chưa ghi nhận trường hợp mắc trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục triển khai các giải pháp tăng cường công tác phòng chống dịch COVID -19 trên địa bàn tỉnh.

9.4. Hoạt động văn hoá và thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa trong 9 tháng năm 2020, tập trung vào các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan kỷ niệm các sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh, cùng các lễ hội truyền thống của địa phương, của đất nước;...Các hoạt động thi đấu thể dục thể thao, thu hút trên 7.500 lượt VĐV và đông đảo quần chúng nhân dân tham gia và cổ vũ, trong đó đã tổ chức được 9 giải thể thao cấp tỉnh và 1 giải thể thao toàn quốc (Giải xe đạp Nữ toàn quốc lần thứ 21 - An Giang 2020), thu hút trên 1.500 lượt VĐV tham dự.

Các đội thể thao thành tích cao đã cử 269 lượt vận động viên thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia, đạt 63 huy chương vàng, 69 huy chương bạc và 74 huy chương đồng; trong đó nổi bật lên bộ môn xe đạp đoạt

hạng nhất cá nhân và hạng nhất đồng đội chung cuộc tại giải Xe đạp nữ toàn quốc lần thứ 21 - An Giang năm 2020.

9.5. Tai nạn giao thông

Trong 9 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm trước: Toàn tỉnh đã xảy ra 63 vụ tai nạn giao thông, bằng 136,96% (trong đó đường bộ chiếm 58 vụ, bằng 131,82%); làm chết 66 người, bằng 160,98% và làm bị thương 15 người, bằng 78,95%. Trong đó: Thành phố Long Xuyên chiếm cao nhất, với 16 vụ và 14 người chết; kế đến là huyện Tri Tôn với 12 vụ và 12 người chết; Phú Tân với 8 vụ và 8 người chết...

9.6. Phòng, chống cháy, nổ

Trong 9 tháng năm 2020 so cùng kỳ, xảy ra 15 vụ cháy, nổ, bằng 88,2%; làm chết 4 người (cùng kỳ không có người chết) và ước thiệt hại 7,83 tỷ đồng, bằng 78,6%./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, TCTK (để b/c);
- Lãnh đạo Cục (để biết);
- Lưu: VT; P. TKTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Huỳnh Quang Minh



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây lúa



624,1 ngàn ha $\uparrow$ 1,21% (+ 7,5 ngàn ha)

Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác



44,5 ngàn ha $\uparrow$ 9,58%
(+ 4,71 ngàn ha)

Thịt bò



5,35 ngàn tấn $\downarrow$ 5,13%

Thịt trâu



0,18 ngàn tấn $\downarrow$ 11,24%

Thịt heo



8,95 ngàn tấn $\downarrow$ 25,96%

Thịt gia cầm



5,60 ngàn tấn $\downarrow$ 0,98%

Sản lượng khai thác



11,03 ngàn tấn $\downarrow$ 19,02%

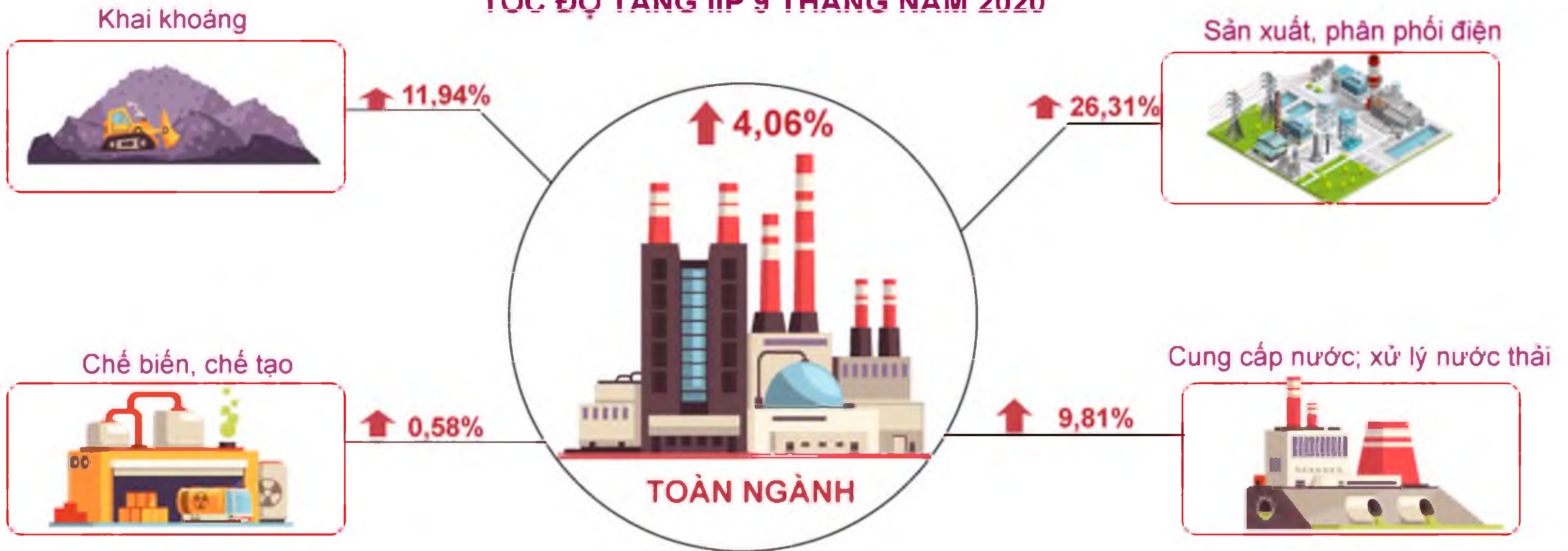
Sản lượng nuôi trồng



369,41 ngàn tấn $\uparrow$ 0,06%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

TỐC ĐỘ TĂNG IIP 9 THÁNG NĂM 2020



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI



VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



92.680 Tỷ đồng $\uparrow$ 2,53% (+ 2.287 Tỷ đồng)

DỊCH VỤ LƯU TRÚ



128 Tỷ đồng $\downarrow$ 34,93% (- 69 Tỷ đồng)

DỊCH VỤ ĂN UỐNG



12.274 Tỷ đồng $\downarrow$ 22,48% (- 3.558 Tỷ đồng)

VẬN TẢI - XUẤT NHẬP KHẨU

VẬN TẢI HÀNG HOÁ



XUẤT KHẨU



NHẬP KHẨU

123,6 Triệu USD $\uparrow$ 5,66% (+ 6,6 Triệu USD)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông



63 vụ ⬆ 36,96% (+ 17 vụ)

Số người bị thương tai nạn giao thông



15 người ⬇ 21,05% (- 4 người)

Số vụ cháy nổ



15 vụ ⬇ 11,76% (- 2 vụ)

Tài sản thiệt hại



7,8 tỷ đồng ⬇ 21,34% (- 2,1 tỷ đồng)

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2020**
Áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

AN GIANG, THÁNG 9-2020

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	665.812,1	668.571,1	100,41
Lúa	616.627,6	624.099,1	101,21
Lúa đông xuân	233.672,9	229.371,6	98,16
Lúa hè thu	230.262,9	231.236,2	100,42
Thu đông	147.935,6	158.695,3	107,27
Lúa mùa	4.756,2	4.796,1	100,84
Các loại cây khác	49.184,5	44.472,0	90,42
Ngô	5.687,4	5.322,9	93,59
Khoai lang	136,3	116,5	85,46
Sắn/Khoai mì	752,7	790,7	105,04
Mía	2,7	1,1	41,89
Đậu tương	2,1	8,9	423,81
Lạc	1.160,3	730,3	62,94
Rau, đậu các loại	31.628,9	28.577,9	90,35
...			

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2020

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	6 tháng	quý III	9 tháng	6 tháng	quý III	9 tháng
	đầu năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	7.050,8	1.903,3	8.954,1	71,87	83,36	74,04
Thịt trâu	115,0	61,0	176,0	90,77	85,20	88,76
Thịt bò	3.650,5	1.697,3	5.347,8	93,35	98,30	94,87
Thịt gia cầm	4.169,8	1.434,9	5.604,7	120,23	65,46	99,02
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	186.561,2	75.916,4	262.477,5	97,44	127,90	104,65
Sữa (Tấn)	0,9	0,1	1,1	29,45	11,02	24,87

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	130,9	130,9	-	70,68	70,68
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	17.045,0	8.465,0	25.510,0	100,71	98,25	99,88
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	134.160,0	66.605,0	200.765,0	91,98	107,64	96,64
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	6 tháng	Quý III	9 tháng	6 tháng	Quý III	9 tháng
	đầu năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	248.340,9	132.098,3	380.439,2	97,41	103,31	99,38
Cá	243.965,0	130.361,1	374.326,1	97,79	103,86	99,82
Tôm	5,9	4,1	10,0	117,91	189,85	139,73
Thủy sản khác	4.370,0	1.733,1	6.103,1	80,17	73,53	78,17
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	240.295,6	129.116,5	369.412,1	97,90	104,34	100,06
Cá	239.800,0	128.656,1	368.456,1	97,97	104,23	100,07
Tôm	5,6	4,0	9,6	138,89	218,73	163,99
Thủy sản khác	490,0	456,5	946,5	72,18	149,04	96,08
Sản lượng thủy sản khai thác	8.045,3	2.981,8	11.027,1	84,75	72,30	80,98
Cá	4.165,0	1.705,0	5.870,0	88,24	82,23	86,41
Tôm	0,3	0,1	0,5	34,00	35,63	34,42
Thủy sản khác	3.880,0	1.276,7	5.156,7	81,31	62,26	75,58

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	%			
	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,01	100,62	107,59	104,06
Khai khoáng	136,63	86,16	97,62	111,94
Khai khoáng khác	136,63	86,16	97,62	111,94
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,87	101,21	107,92	100,58
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,69	100,36	107,24	105,59
Sản xuất đồ uống	103,23	106,52	113,46	107,54
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,65	53,71	130,02	102,45
Dệt	97,56	100,93	101,65	103,13
Sản xuất trang phục	99,45	91,33	117,57	112,00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	83,41	94,48	87,82	87,91
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	101,13	106,53	111,15	106,14
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,46	88,54	99,62	107,76
In, sao chép bản ghi các loại	94,37	106,04	115,35	102,51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	133,27	104,01	143,04	120,48
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,37	109,32	113,03	46,94
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	75,03	105,05	105,82	105,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,31	100,63	98,19	105,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,37	106,44	110,72	107,36
Sản xuất kim loại	74,68	104,95	80,74	83,47
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,16	105,12	109,17	104,83
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	94,54	106,46	103,96	101,86
Sản xuất thiết bị điện	104,31	105,71	113,61	108,73
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,52	118,16	82,47	85,30
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,49	106,50	111,79	107,23
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,63	101,38	101,07	106,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,89	103,84	108,88	101,18
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,61	103,54	104,26	104,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	105,60	102,02	107,87	126,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	105,60	102,02	107,87	126,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	112,26	101,20	111,55	109,81
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,59	101,27	113,04	110,51
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,45	100,88	105,10	106,57

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

	%		
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,91	101,31	104,29
Khai khoáng	109,45	112,77	113,57
Khai khoáng khác	109,45	112,77	113,57
Công nghiệp chế biến , chế tạo	102,12	96,39	103,50
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,28	102,37	111,02
Sản xuất đồ uống	112,22	103,69	107,03
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	79,78	94,10	144,14
Dệt	111,46	99,29	99,28
Sản xuất trang phục	119,15	105,06	112,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,24	86,79	70,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	113,45	100,68	104,85
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,31	104,68	109,43
In, sao chép bản ghi các loại	109,61	92,91	105,71
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	119,57	101,45	141,29
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	24,95	35,89	74,73
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	149,64	106,19	74,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	123,45	98,49	98,01
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,86	107,34	105,11
Sản xuất kim loại	85,86	90,58	74,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,73	100,73	101,03
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	111,36	96,92	98,01
Sản xuất thiết bị điện	115,46	103,87	107,38
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	83,64	94,19	75,31
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,84	102,45	105,90
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,37	104,34	100,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,37	100,28	100,01
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	114,07	99,97	101,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	144,97	136,64	104,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,...	144,97	136,64	104,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	110,12	107,70	111,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,08	108,74	112,90
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,26	102,61	106,86

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M ³	485.792,2	493.021,4	4.374.719,2	106,24	111,94
Phi lê đông lạnh	Tấn	14.404,2	15.457,2	112.086,7	100,61	103,10
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	148.535,5	140.360,5	1.320.108,8	105,94	105,78
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	12.121,0	6.510,0	88.921,0	130,02	102,45
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.804,5	2.784,9	26.154,2	103,54	113,06
Ba lô	1000 cái	3.419,6	3.495,7	61.345,2	59,32	67,73
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.886,2	1.665,3	18.050,0	118,52	121,43
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	2.378,0	2.600,0	10.876,0	113,04	46,70
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.385,5	1.307,3	12.529,7	84,99	102,15
Xi măng Portland đen	Tấn	36.279,0	37.000,0	333.251,0	112,98	125,82
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	10.420,8	13.202,3	102.436,9	115,80	100,73
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	13.999,4	16.858,1	120.686,5	121,36	92,39
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	1.295,0	1.340,0	11.895,0	72,24	79,35
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	102,4	87,6	479,7	108,33	60,03
Máy sấy nông sản	Cái	1,0	2,0	27,0	18,18	26,73
Điện mặt trời	Triệu KWh	26,1	27,8	232,2	117,30	336,97
Điện thương phẩm	Triệu KWh	268,6	268,6	2.464,8	103,98	104,75
Nước đá	Tấn	16.451,6	16.623,8	155.262,9	114,50	116,68
Nước uống được	1000 m ³	6.788,3	6.877,5	62.650,8	112,93	110,54
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.651,6	6.699,8	59.877,3	105,74	106,71

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	tính	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tên sản phẩm							
Đá xây dựng khác	M ³	1.447.528	1.502.420	1.466.538	115,53	112,77	113,57
Phi lê đông lạnh	Tấn	33.338	35.485	42.756	112,44	92,34	108,16
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	386.001	477.642	456.532	109,82	100,74	106,90
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	23.579	32.273	33.069	79,78	94,10	144,14
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.408	8.403	9.344	113,21	103,23	101,49
Ba lô	1000 cái	28.485	23.718	9.142	88,37	70,21	38,01
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	6.633	5.977	5.440	143,98	116,95	109,96
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.483	3.174	6.219	24,50	35,65	74,61
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	4.080	4.257	4.193	144,81	93,25	90,36
Xi măng Portland đen	Tấn	100.382	121.112	111.757	130,18	132,28	116,17
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	27.451	40.905	34.081	78,82	135,12	95,58
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	35.819	40.835	44.032	95,86	79,81	105,46
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	3.680	4.305	3.910	84,89	82,95	71,55
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	124	132	224	30,04	124,05	83,00
Máy sấy nông sản	Cái	20	3	4	83,33	7,89	10,26
Điện mặt trời	Triệu KWh	79	77	76			110,84
Điện thương phẩm	Triệu KWh	794	867	803	116,05	104,49	102,29
Nước đá	Tấn	50.783	54.258	50.222	131,53	98,95	103,35
Nước uống được	1000 m ³	20.521	21.792	20.338	111,99	108,75	112,78
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	20.671	19.222	19.984	110,73	102,68	106,75

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	4.052.244,0	4.126.559,0	11.563.834,0	76,35	90,01	93,10
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.527.437,0	1.518.154,0	4.315.784,0	168,95	173,84	169,18
Vốn trái phiếu Chính phủ	14.389,0	35.251,0	61.956,0	24,89	22,67	26,81
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	4.000,0	7.512,0	-	255,1	479,08
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	43.514,0	53.743,0	150.136,0	98,99	89,61	124,65
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.237.512,0	1.790.722,0	5.640.821,0	52,08	57,35	64,18
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	10.124,0	49.763,0	94.762,0	203,17	906,76	892,21
Vốn huy động khác	219.268,0	674.926,0	1.292.863,0	-	184,34	180,51

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2020**

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	419.498,0	428.527,0	3.728.976,0	73,47	148,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	381.318,0	388.965,0	3.223.196,0	68,73	160,31
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	117.955,0	122.481,0	1.078.243,0	88,74	193,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	96.572,0	85.604,0	691.410,0	69,75	147,23
Vốn nước ngoài (ODA)	44.162,0	55.113,0	230.845,0	35,53	208,23
Xổ số kiến thiết	115.255,0	116.767,0	1.113.081,0	65,05	127,71
Vốn khác	7.374,0	9.000,0	109.617,0	49,29	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38.180,0	39.562,0	505.780,0	131,04	102,29
Vốn cân đối ngân sách huyện	38.180,0	39.562,0	505.780,0	131,04	102,29
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10.887,0	11.242,0	200.542,0	212,78	98,68
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.252.096,0	1.244.285,0	1.232.595,0	163,87	138,60	146,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.081.278,0	1.029.131,0	1.112.787,0	165,23	153,88	161,87
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	469.835,0	273.392,0	335.016,0	390,25	259,55	100,66
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	253.354,0	175.671,0	262.385,0	199,27	96,12	164,28
Vốn nước ngoài (ODA)	28.537,0	53.116,0	149.192,0	-	82,66	320,15
Xổ số kiến thiết	269.023,0	501.839,0	342.219,0	66,12	158,61	230,75
Vốn khác	60.529,0	25.113,0	23.975,0	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	170.818,0	215.154,0	119.808,0	155,81	93,96	76,88
Vốn cân đối ngân sách huyện	170.818,0	215.154,0	119.808,0	155,81	93,96	76,88
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	64.450,0	109.778,0	26.314,0	266,47	160,97	23,74
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	8.816.229,2	9.256.008,5	73.971.086,4	113,61	108,62
Lương thực, thực phẩm	3.787.013,0	3.995.790,7	32.464.679,4	115,76	111,94
Hàng may mặc	255.640,0	274.162,0	2.295.899,8	102,35	103,09
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	642.920,3	682.699,3	5.743.355,1	109,50	110,36
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	97.843,2	105.526,4	889.701,0	88,29	90,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.100.414,0	1.124.735,6	8.374.911,9	121,16	118,38
Ô tô các loại	4.827,5	5.378,0	43.666,0	58,51	83,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	830.634,4	876.476,0	6.692.283,3	118,33	99,12
Xăng, dầu các loại	485.453,3	530.230,0	4.962.627,3	97,60	111,56
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	60.167,0	63.931,0	575.588,8	60,89	67,96
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.344.518,0	1.378.903,3	10.141.006,5	122,50	105,05
Hàng hóa khác	131.673,3	137.969,6	1.156.723,5	86,09	87,93
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	75.125,2	80.206,7	630.643,7	110,97	115,81

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý II
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	24.844.001,3	22.586.535,6	26.540.549,1	108,99	106,59	110,04
Lương thực, thực phẩm	11.135.857,3	9.846.205,7	11.482.616,4	111,44	113,39	111,21
Hàng may mặc	907.498,1	618.124,5	770.277,2	114,30	95,02	98,42
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.019.453,1	1.749.652,5	1.974.249,1	110,50	116,56	105,26
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	335.726,8	256.838,2	297.136,0	110,45	78,98	84,13
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.468.065,9	2.638.699,4	3.268.146,6	106,41	127,42	121,75
Ô tô các loại	17.150,5	11.732,5	14.783,0	94,42	160,48	54,93
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	2.247.158,3	1.975.355,0	2.469.770,0	115,96	76,21	111,17
Xăng, dầu các loại	1.796.146,2	1.684.184,7	1.482.296,4	113,64	131,29	93,52
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	206.165,3	189.917,0	179.506,5	87,23	63,71	57,43
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.995.790,6	3.113.951,1	4.031.264,8	95,91	95,89	122,79
Hàng hóa khác	501.193,1	312.981,3	342.549,2	110,24	78,75	73,91
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	213.796,1	188.893,7	227.953,9	104,51	141,13	110,57

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2020**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 9	9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.485.907,0	1.556.798,0	12.402.081,0	94,04	77,37
Dịch vụ lưu trú	9.038,0	9.862,0	127.695,0	42,09	65,07
Dịch vụ ăn uống	1.476.869,0	1.546.936,0	12.274.386,0	94,78	77,52
Du lịch lữ hành	2.360,0	2.561,0	21.905,0	57,82	62,62
Dịch vụ khác	714.668,0	738.267,0	6.285.247,0	96,87	100,96

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2020**

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.482.400,0	3.426.271,0	4.493.410,0	96,18	57,62	82,87
Dịch vụ lưu trú	56.696,0	33.210,0	37.789,0	87,05	52,37	55,81
Dịch vụ ăn uống	4.425.704,0	3.393.061,0	4.455.621,0	96,31	57,67	83,22
Du lịch lữ hành	10.103,0	3.793,0	8.009,0	86,25	38,11	60,15
Dịch vụ khác	2.084.186,4	1.885.852,6	2.315.208,0	111,81	89,56	102,64

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2020

	Tháng 8 năm báo cáo so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 8 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 7 năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,72	104,35	100,96	100,21		104,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,63	110,71	105,44	101,15		109,21
Trong đó: Lương thực	104,45	105,18	103,96	99,31		103,11
Thực phẩm	111,36	114,12	106,09	101,93		112,78
Ăn uống ngoài gia đình	103,51	107,90	105,02	100,66		106,41
Đồ uống và thuốc lá	102,02	104,93	103,35	100,87		104,77
May mặc, mũ nón và giày dép	98,79	100,81	100,73	99,86		101,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,65	100,78	97,10	98,57		103,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	98,94	100,91	100,41	99,91		101,22
Thuốc và dịch vụ y tế	102,93	100,74	100,54	100,09		102,80
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00		102,71
Giao thông	86,86	86,13	86,31	100,23		91,67
Bưu chính viễn thông	102,64	100,49	100,38	100,38		100,03
Giáo dục	102,29	101,96	99,86	99,87		102,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,47	102,54	100,00	100,00		102,54
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,66	101,72	100,22	99,77		100,23
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,32	101,14	100,23	100,28		101,97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,26	134,48	132,98	110,41		124,41
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,14	99,98	100,84	99,93		100,07

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	492.060,4	3.979.537,3	101,2	107,25	104,21
Vận tải hành khách	182.075,4	1.437.529,5	101,2	108,62	100,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	29.475,6	252.230,0	100,6	110,23	107,64
Đường bộ	152.599,8	1.185.299,5	101,3	108,31	99,15
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	287.895,0	2.357.744,2	101,3	106,55	106,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	193.721,7	1.584.154,6	101,5	104,23	105,79
Đường bộ	94.173,3	773.589,6	100,9	111,66	108,09
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	22.090,0	184.263,6	101,7	105,42	104,92

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I năm	quý II năm	quý III năm	quý I năm	quý II năm	quý III năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	1.287.249,8	1.235.552,0	1.456.735,5	107,40	97,94	107,22
Vận tải hành khách	478.371,2	417.830,5	541.327,8	105,23	87,68	108,55
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	84.315,2	80.129,6	87.785,2	108,92	101,26	112,85
Đường bộ	394.056,0	337.700,9	453.542,6	104,48	84,97	107,75
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	749.378,2	758.039,5	850.326,5	108,96	104,25	106,51
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	504.008,7	508.553,6	571.592,3	109,10	103,96	104,62
Đường bộ	245.369,5	249.485,9	278.734,2	108,67	104,86	110,62
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	59.500,4	59.682,0	65.081,2	105,77	103,22	105,73

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	15.870,7	129.182,2	100,97	109,14	103,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7.935,0	67.577,4	100,58	110,10	107,44
Đường bộ	7.935,7	61.604,8	101,36	108,20	98,99
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	214.701,9	1.679.859,2	101,00	108,44	99,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6.692,0	57.476,4	100,62	108,60	106,55
Đường bộ	208.009,9	1.622.382,8	101,01	108,44	99,67
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.039,4	33.036,8	101,32	106,16	106,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.248,9	26.556,8	101,43	104,80	106,14
Đường bộ	790,5	6.479,9	100,87	112,14	108,31
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	316.571,0	2.590.945,6	101,28	106,96	106,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	253.572,3	2.073.700,9	101,38	105,69	106,14
Đường bộ	62.998,7	517.244,7	100,88	108,09	108,73
Hàng không	-	-	-	-	-

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	43.151,3	38.826,1	47.204,7	106,93	92,59	110,19
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	22.640,9	21.303,0	23.633,4	109,26	100,26	112,93
Đường bộ	20.510,4	17.523,1	23.571,3	104,46	84,70	107,58
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	558.502,3	482.391,3	638.965,7	105,12	86,25	108,12
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	19.413,3	18.132,5	19.930,6	109,03	99,54	111,23
Đường bộ	539.089,0	464.258,8	619.035,1	104,98	85,80	108,02
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	10.489,6	10.621,6	11.925,7	109,14	104,46	106,25
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.437,8	8.531,8	9.587,2	109,26	104,30	105,14
Đường bộ	2.051,8	2.089,8	2.338,5	108,66	105,09	111,04
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	823.056,8	833.068,4	934.820,4	109,35	104,57	106,89
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	658.902,7	666.373,2	748.425,0	109,35	104,36	105,85
Đường bộ	164.154,1	166.695,2	186.395,4	109,37	105,41	111,29
Hàng không	-	-	-	-	-	-

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	1	63	50,00	33,33	136,96
Đường bộ	1	58	50,00	33,33	131,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	66	100,00	66,67	160,98
Đường bộ	2	62	100,00	66,67	155,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	15	-	-	78,95
Đường bộ	-	15	-	-	78,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	15	100,00	100,00	88,24
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	516,0	7.830,6	51,60	17,67	78,66

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	31	18
Đường bộ	"	13	27	18
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	1	4	-
Số người chết	Người	18	30	18
Đường bộ	"	16	28	18
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	2	2	-
Số người bị thương	Người	1	10	4
Đường bộ	"	1	10	4
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	5	2
Số người chết	Người	1	3	-
Số người bị thương	"	-	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	3.512,60	2.802,00	1.516,00